

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 42



Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày đắc cử/tái đắc cử</u>
Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày đắc cử/tái đắc cử</u>
Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Đắc cử ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Tan Mun Choy	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Phương Anh Phát	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Yei Pheck Joo	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015
Ông Lim Shiu Beng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Yei Pheck Joo, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Xêi Phêck Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60933007/20426128

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1



Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.132.384.341	363.214.270.912
110	I. Tài sản tài chính		125.888.866.339	362.966.841.393
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	35.673.856.845	250.981.558.330
111.1	1.1. Tiền		8.062.511.833	212.653.132.669
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		27.611.345.012	38.328.425.661
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)	7.1	10.004.573.943	4.312.572
114	3. Các khoản cho vay	7.2	74.713.427.810	109.384.064.252
117	4. Các khoản phải thu		1.743.118.478	1.227.878.173
117.2	4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.743.118.478	1.227.878.173
117.4	4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.743.118.478	1.227.878.173
119	5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.1	310.606.408	1.281.055.299
122	6. Các khoản phải thu khác	8.2	210.037.950.855	87.972.767
129	7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8.3	(206.594.668.000)	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	243.518.002	247.429.519
131	1. Tạm ứng		14.750.000	50.476.350
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		183.961.002	152.146.169
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		44.807.000	44.807.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.516.493.559	8.407.227.411
220	I. Tài sản cố định		2.614.480.906	3.094.136.440
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10.1	461.589.994	3.227.290
222	1.1. Nguyên giá		6.694.624.948	6.582.908.330
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.233.034.954)	(6.579.681.040)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10.2	2.152.890.912	3.090.909.150
228	2.1. Nguyên giá		13.912.939.583	13.912.939.583
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(11.760.048.671)	(10.822.030.433)
250	II. Tài sản dài hạn khác		5.902.012.653	5.313.090.971
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	613.000.000	514.600.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	465.529.113	607.701.240
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	4.823.483.540	4.190.789.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.648.877.900	371.621.498.323

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		67.045.737.722	91.937.010.638
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		67.045.737.722	91.937.010.638
311	1. Vay ngắn hạn	14	58.287.750.000	78.446.823.939
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	6.669.011.705	9.472.069.395
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	314.185.277	559.289.820
323	4. Phải trả người lao động	17	163.910.675	645.451.337
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.107.531.524	2.382.536.326
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		205.288.541	132.779.821
331	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		298.060.000	298.060.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.603.140.178	279.684.487.685
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	67.603.140.178	279.684.487.685
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.2	299.374.667.500	299.374.667.500
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông		300.000.000.000	300.000.000.000
411.5	1.2. Cổ phiếu quỹ		(625.332.500)	(625.332.500)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024
417	4. Lỗ lũy kế	19.1	(235.919.299.369)	(23.837.951.862)
417.1	4.1. Lỗ đã thực hiện		(28.986.161.085)	(23.155.890.747)
417.2	4.2. Lỗ chưa thực hiện		(206.933.138.284)	(682.061.115)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.648.877.900	371.621.498.323

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ - Đô la Mỹ)	20.1	14.356,80	8.069,93
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	20.2	29.937.467	29.937.467
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	20.3	62.533	62.533
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	20.4	3.200.000	2.990.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	20.5	1.090.000	990.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	20.6	499.328.920.000	694.928.370.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		472.365.060.000	652.250.360.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		6.683.000.000	159.350.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		9.836.860.000	29.344.060.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		10.444.000.000	13.174.600.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.7	75.180.030.000	382.768.340.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		63.745.580.000	358.265.390.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		234.070.000	13.302.570.000
022.3	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố</i>		11.200.380.000	11.200.380.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.8	12.355.500.000	15.912.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng	20.9	1.676.374.981	2.704.171.585
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.676.374.981	2.704.171.585
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		1.676.374.981	2.704.171.585



Nguyễn Lan Phương
 Người lập



Nguyễn Thụy Hoàng Phương
 Giám đốc Tài chính



Yel Pheok Joo
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21.1	1.241.365.009	1.199.589.158
01.2	1.1. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		-	344.055
01.3	1.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		1.241.365.009	1.199.245.103
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.1	12.953.181.421	13.966.700.869
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21.2	10.375.904.632	11.435.655.760
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.2	44.393.485	188.975.421
10	5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	21.2	3.419.316.500	2.196.115.636
20	Cộng doanh thu hoạt động		28.034.161.047	28.987.036.844
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(124.435)	-
21.2	1.1 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(124.435)	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22	(3.447.929.969)	(3.606.293.259)
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	(13.809.614.759)	(13.694.822.100)
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	(453.074.804)	(581.964.291)
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	22	(1.026.762.032)	(442.513.538)
40	Cộng chi phí hoạt động		(18.737.505.999)	(18.325.593.188)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		81.938.134	229.315.807
42	2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn		270.603.224	270.032.034
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	23	352.541.358	499.347.841
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	24	(1.516.765.882)	(1.842.556.306)
60	Cộng chi phí tài chính		(1.516.765.882)	(1.842.556.306)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	25	(220.227.868.940)	(13.601.629.432)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(212.095.438.416)	(4.283.394.241)
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		14.090.909	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		14.090.909	-
90	VIII. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(212.081.347.507)	(4.283.394.241)
91	1. Lỗ đã thực hiện		(5.150.217.072)	(3.603.685.030)
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(206.931.130.435)	(679.709.211)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	26.1	-	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	X. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(212.081.347.507)	(4.283.394.241)



Nguyễn Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước Thuế TNDN		(212.081.347.507)	(4.283.394.241)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao TSCĐ	10	1.035.725.869	984.461.380
04	Các khoản dự phòng	25	206.594.668.000	-
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	24	336.338.000	680.053.266
06	Chi phí lãi vay		(26.348.353)	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(270.939.624)	(270.032.034)
08	Dự thu tiền lãi		(1.743.118.478)	(1.227.878.173)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(14.090.909)	-
18	3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		124.435	(344.055)
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(10.000.385.806)	(31.736.094.302)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		34.670.636.442	
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.227.878.173	1.109.311.569
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		970.448.891	16.125.545.900
39	Tăng các khoản phải thu khác		(209.949.978.088)	(56.085.458)
40	Giảm các tài sản có khác		(444.353.717)	-
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.248.656.449)	870.432.792
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		110.357.294	(231.801.810)
45	Giảm phải trả cho người bán		(2.365.906.058)	(10.698.864.252)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(245.104.543)	230.058.697
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(481.540.662)	520.549.935
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		72.508.720	23.147.388
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(695.367.459)	(441.085.112)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(194.548.451.829)	(28.402.018.510)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(548.868.250)	-
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		14.090.909	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	23	270.939.624	270.032.034
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(263.837.717)	270.032.034
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		113.021.751.970	228.472.039.393
73.2	- Tiền vay khác		113.021.751.970	228.472.039.393
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(133.517.163.909)	(203.294.258.720)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(133.517.163.909)	(203.294.258.720)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính		(20.495.411.939)	25.177.780.673
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(215.307.701.485)	(2.954.205.803)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	250.981.558.330	253.935.764.133
101.1	Tiền		212.653.132.669	216.794.127.424
101.2	Các khoản tương đương tiền		38.328.425.661	37.141.636.709
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	35.673.856.845	250.981.558.330
103.1	Tiền		8.062.511.833	212.653.132.669
103.2	Các khoản tương đương tiền		27.611.345.012	38.328.425.661

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		504.514.143.500	595.251.665.600
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(355.399.525.600)	(566.141.019.100)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	-
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(149.689.339.700)	(28.233.585.972)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(453.074.804)	(581.964.291)
20	Giảm/(tăng) tiền thuần trong năm		(1.027.796.604)	295.096.237
	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG			
30				
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	20.9	2.704.171.585	2.409.075.348
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.704.171.585	2.409.075.348
	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG (40 = 20 + 30)			
40				
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	20.9	1.676.374.981	2.704.171.585
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.676.374.981	2.704.171.585



Nguyễn Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/ (giảm)			Số cuối năm		
		Ngày 01/01/2017 VND	Ngày 01/01/2018 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2017 VND	Ngày 31/12/2018 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		299.374.667.500	299.374.667.500	-	-	-	-	299.374.667.500	299.374.667.500
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000 (625.332.500)	300.000.000.000 (625.332.500)	-	-	-	-	300.000.000.000 (625.332.500)	300.000.000.000 (625.332.500)
1.2. Cổ phiếu quỹ		2.073.886.023	2.073.886.023	-	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023
2. Quỹ dự phòng tài sản									
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024 (19.554.557.621)	2.073.886.024 (23.837.951.862)	8.569.789	(4.291.964.030)	(206.251.077.169)	(5.830.270.338)	2.073.886.024 (23.837.951.862)	2.073.886.024 (235.919.299.369)
4. Lỗ lũy kế	19.1	(18.863.926.717) (690.630.904)	(23.155.890.747) (682.061.115)	-	(4.291.964.030)	(206.251.077.169)	(5.830.270.338)	(23.155.890.747) (682.061.115)	(28.986.161.085) (206.933.138.284)
4.1 Lỗ đã thực hiện									
4.2 Lỗ chưa thực hiện									
TỔNG CỘNG		283.967.881.926	279.684.487.685	8.569.789	(4.291.964.030)	(206.251.077.169)	(5.830.270.338)	279.684.487.685	67.603.140.178



Nguyễn Lan Phương
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019




Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 47 người (31 tháng 12 năm 2017: 54 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ có thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định với sự hỗ trợ tài chính liên tục từ nhà đầu tư lớn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên kế hoạch cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như rút nghiệp vụ và phương án tăng vốn để đảm bảo yêu cầu về vốn tối thiểu. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	4 - 6 năm

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến năm (5) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lỗi chưa phân phối

Lỗi chưa phân phối bao gồm lỗi đã thực hiện và lỗi chưa thực hiện.

Lỗi chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗi đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lỗi chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.309.435	37.196.772
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty (*)	868.643.908	210.726.751.173
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.192.558.490	1.889.184.724
Các khoản tương đương tiền (**)	<u>27.611.345.012</u>	<u>38.328.425.661</u>
Tổng cộng	<u>35.673.856.845</u>	<u>250.981.558.330</u>

(*) Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện ghi nhận giảm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty và ghi tăng khoản phải thu Huỳnh Thị Huyền Như số tiền 210.000.000.000 đồng theo kết luận của bản án phúc thẩm số 291/2018/HS-PT do Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM tuyên vào ngày 30 tháng 5 năm 2018 (*Thuyết minh số 8.2*).

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng. Trong đó, 20.611.345.012 đồng đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng May Bank (*Thuyết minh số 14*) và 4.000.000.000 đồng được cầm cố cho khoản thấu chi tại Ngân hàng Ngân hàng Đầu tư Phát Triển Việt Nam.

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>
- Bằng VND	1,70 - 5,50	2,30 - 5,20

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
Của nhà đầu tư - Cổ phiếu	<u>449.246.025</u>	<u>5.981.081.910.800</u>
Tổng cộng	<u>449.246.025</u>	<u>5.981.081.910.800</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	4.998.870	3.793.067	5.112.341	3.901.572
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.321.551	395.070	1.208.080	411.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.385.806	10.000.385.806	-	-
Tổng cộng	10.006.706.227	10.004.573.943	6.320.421	4.312.572

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn 6 tháng. Toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng May Bank (Thuyết minh số 14). Khoản tiền gửi này có lãi suất 3,0%/năm.

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND
Cho vay hoạt động Margin	73.343.675.998	73.343.675.998	104.982.850.862	104.982.850.862
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	1.369.751.812	1.369.751.812	4.401.213.390	4.401.213.390
Tổng cộng	74.713.427.810	74.713.427.810	109.384.064.252	109.384.064.252

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay nếu có.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

8.1 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu dịch vụ tư vấn	310.606.408	679.445.799
Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán	-	601.609.500
Tổng cộng	310.606.408	1.281.055.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

8.2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Huỳnh Thị Huyền Như (*)	210.000.000.000	-
Phải thu khác	37.950.855	87.972.767
Tổng cộng	210.037.950.855	87.972.767

(*) Đây là khoản phải thu theo kết luận tại Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT do Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM tuyên vào ngày 30 tháng 5 năm 2018 liên quan đến vụ tranh chấp tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam. Theo đó, Huỳnh Thị Huyền Như là nhân viên của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam phải bồi thường số tiền 210.000.000.000 đồng cho Công ty. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu Huỳnh Thị Huyền Như như được trình bày tại *Thuyết minh số 8.3*.

8.3. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu	Giá trị khoản phải thu VND	Giá trị thu hồi VND	Giá trị chưa thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Huỳnh Thị Huyền Như	210.000.000.000	3.405.332.000	206.594.668.000	206.594.668.000

Công ty đã nhận được số tiền là 3.405.332.000 đồng từ việc thi hành án theo kết quả Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT tại ngày 11 tháng 1 năm 2019. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho giá trị chưa thu hồi được tại ngày lập báo cáo này. Đồng thời, tại ngày 30 tháng 11 năm 2018, Công ty đã tiến hành nộp đơn đề nghị Giám đốc thẩm đến Tòa án Nhân dân tối cao để thực hiện kháng nghị Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT. Công ty yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty toàn bộ số tiền 210.000.000.000 đồng cùng tiền lãi. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phán quyết từ tòa án liên quan đến vấn đề này.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	14.750.000	50.476.350
Chi phí trả trước ngắn hạn	183.961.002	152.146.169
- Phí bảo trì phần mềm	56.349.965	100.389.720
- Chi phí thuê nhà cho chuyên gia	15.750.001	15.750.001
- Phí bảo hiểm tài sản	21.745.739	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	90.115.297	36.006.448
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.807.000	44.807.000
Tổng cộng	243.518.002	247.429.519

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

10.1 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.196.385.891	140.690.246	6.582.908.330
Mua trong năm	-	-	556.070.335	-	556.070.335
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(444.353.717)	-	(444.353.717)
Số cuối năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.308.102.509	140.690.246	6.694.624.948
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.193.158.601	140.690.246	6.579.681.040
Khấu hao trong năm	-	-	97.707.631	-	97.707.631
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(444.353.717)	-	(444.353.717)
Số cuối năm	1.061.130.000	1.184.702.193	3.846.512.515	140.690.246	6.233.034.954
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	3.227.290	-	3.227.290
Số cuối năm	-	-	461.589.994	-	461.589.994

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.138.554.613 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.482.786.330 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	<u>13.912.939.583</u>
Số cuối năm	<u>13.912.939.583</u>
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	10.822.030.433
Khấu hao trong năm	<u>938.018.238</u>
Số cuối năm	<u>11.760.048.671</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>3.090.909.150</u>
Số cuối năm	<u>2.152.890.912</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 8.402.554.761 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.326.353.801 đồng).

11. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	600.000.000	501.600.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi	<u>13.000.000</u>	<u>13.000.000</u>
Tổng cộng	<u>613.000.000</u>	<u>514.600.000</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí thiết bị tin học	395.114.794	549.136.239
Chi phí vật tư văn phòng	36.281.818	3.000.000
Chi phí cải tạo văn phòng	33.403.334	51.623.334
Chi phí bảo trì phần mềm	729.167	2.479.167
Chi phí nội thất văn phòng	-	<u>1.462.500</u>
Tổng cộng	<u>465.529.113</u>	<u>607.701.240</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.442.080.952	3.040.620.186
Tiền lãi nhận được	1.261.402.588	1.030.169.545
Tổng cộng	<u>4.823.483.540</u>	<u>4.190.789.731</u>

14. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm VND</u>	<u>Số vay trong năm VND</u>	<u>Số trả trong năm VND</u>	<u>Số cuối năm VND</u>
Vay Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	17.281.823.939	24.757.314.970	(42.039.138.909)	-
Vay ngân hàng Maybank (i)	61.165.000.000	88.600.775.000	(91.478.025.000)	58.287.750.000
Tổng cộng	<u>78.446.823.939</u>	<u>113.358.089.970</u>	<u>(133.517.163.909)</u>	<u>58.287.750.000</u>

(i) Đây là khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ từ Ngân hàng MayBank có thời hạn dưới 1 tháng, lãi trả cuối kỳ. Một phần các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 7).

Mức lãi suất các khoản vay tại ngân hàng Maybank như sau:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</u>
- Bằng VND	Không áp dụng	4,00
- Bằng USD	5,00 – 5,20	4,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Trung tâm lưu ký Chứng khoán	4.606.296.200	-
Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán hai ngày cuối	1.974.639.977	9.263.258.785
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	88.075.528	208.810.610
Tổng cộng	6.669.011.705	9.472.069.395

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	271.073.196	500.246.443
Thuế giá trị gia tăng	26.234.859	45.181.770
Thuế khác	16.877.222	13.861.607
Tổng cộng	314.185.277	559.289.820

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước trong năm như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
1	Thuế giá trị gia tăng	45.181.770	374.469.437	(393.416.348)	26.234.859
2	Thuế thu nhập cá nhân	500.246.443	5.310.958.976	(5.540.132.223)	271.073.196
	<i>Thuế thu nhập cá nhân- nhân viên</i>	156.453.972	2.260.515.644	(2.297.173.968)	119.795.648
	<i>Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư</i>	343.792.471	3.050.443.332	(3.242.958.255)	151.277.548
3	Thuế khác	13.861.607	251.696.559	(248.680.944)	16.877.222
	Tổng cộng	559.289.820	5.937.124.972	(6.182.229.515)	314.185.277

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đây là các khoản lương và hoa hồng phải trả cho người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả cán bộ nhân viên	588.388.363	1.105.904.050
Lãi dự chi	168.405.047	194.753.400
Chi phí chuyên gia	107.999.992	453.399.996
Khác	242.738.122	628.478.880
Tổng cộng	1.107.531.524	2.382.536.326

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Lỗ lũy kế

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối	28.986.161.085	23.155.890.747
Lỗ chưa thực hiện	206.933.138.284	682.061.115
Tổng cộng	235.919.299.369	23.837.951.862

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
Tổng cộng	299.374.667.500	299.374.667.500

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Số cổ phần</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	14.700.000	49%
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	13%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3.300.000	11%
Các cổ đông khác	7.937.467	26%
Cổ phiếu quỹ	62.533	1%
Tổng cộng	30.000.000	100%

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1 Ngoại tệ các loại

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đô la Mỹ	14.356,80	8.069,93

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20.2. Cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối năm</u> <u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Số lượng cổ phiếu</u>
Chi tiết theo Loại >1 năm	29.937.467	29.937.467

20.3. Cổ phiếu quỹ

	<u>Số cuối năm</u> <u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Số lượng cổ phiếu</u>
Loại >1 năm;	62.533	62.533

20.4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Loại > hơn 1 năm	3.200.000	2.990.000

20.5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Loại > hơn 1 năm	1.090.000	990.000

20.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	472.365.060.000	652.250.360.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.683.000.000	159.350.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9.836.860.000	29.344.060.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.444.000.000	13.174.600.000
Tổng cộng	499.328.920.000	694.928.370.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	63.745.580.000	358.265.390.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	234.070.000	13.302.570.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	11.200.380.000	11.200.380.000
Tổng cộng	75.180.030.000	382.768.340.000

20.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	12.355.500.000	15.912.000.000

20.9 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.676.374.981	2.704.171.585
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.676.374.981	2.704.171.585
Tổng cộng	1.676.374.981	2.704.171.585

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

21.1 Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.241.365.009	1.199.589.158
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.241.028.609	1.198.897.338
- Cổ tức	336.400	347.765
- Các khoản khác	-	344.055
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	12.953.181.421	13.966.700.869
- Tiền lãi cho vay ký quỹ	11.816.823.736	12.678.013.204
- Tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	1.136.357.685	1.288.687.665
Tổng cộng	14.194.546.430	15.166.290.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

21.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.375.904.632	11.435.655.760
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.419.316.500	2.196.115.636
Doanh thu lưu ký chứng khoán	44.393.485	188.975.421
Tổng cộng	13.839.614.617	13.820.746.817

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.809.614.759	13.694.822.100
- Chi phí lương	7.486.235.532	7.971.048.284
- Chi phí thuê văn phòng	1.413.547.259	965.775.410
- Chi phí khấu hao	1.014.295.055	948.926.986
- Chi phí khác	3.895.536.913	3.809.071.420
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.447.929.969	3.606.293.259
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.026.762.032	442.513.538
- Chi phí lương	1.026.762.032	442.513.538
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	453.074.804	581.964.291
Tổng cộng	18.737.381.564	18.325.593.188

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	81.938.134	229.315.807
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	270.603.224	270.032.034
Tổng cộng	352.541.358	499.347.841

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
- Chênh lệch lỗ tỷ giá đã thực hiện	1.180.427.882	1.162.503.040
- Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	336.338.000	680.053.266
Tổng cộng	1.516.765.882	1.842.556.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	206.594.668.000	-
Chi phí nhân viên	8.617.519.893	9.442.384.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.220.121.929	1.258.825.673
Chi phí thuê văn phòng	597.147.936	546.524.050
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	62.947.025	46.635.025
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.430.814	35.534.394
Chi phí khác	2.114.033.343	2.271.726.143
Tổng cộng	<u>220.227.868.940</u>	<u>13.601.629.432</u>

(*) Đây là chi phí dự phòng khoản phải thu chưa thu hồi từ Huỳnh Thị Huyền Như kết luận tại Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT do Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM tuyên vào ngày 30 tháng 5 năm 2018 (*Thuyết minh 8.3*).

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ thuần trước thuế	(212.081.347.507)	(4.283.394.241)
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	(42.416.269.501)	(856.678.848)
Các khoản điều chỉnh tăng - chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	877.243.704	936.001.855
Chuyển lỗ năm trước	-	(79.323.007)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận	41.539.025.797	-
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Lỗi chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 224.559.338.427 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 28.617.501.982 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018		Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2018	
			VND	Không được chuyển lỗ VND	VND	VND
2013	2018	3.829.752.982	-	(3.829.752.982)	-	-
2014	2019	3.020.907.410	-	-	3.020.907.410	-
2015	2020	7.829.638.866	-	-	7.829.638.866	-
2016	2021	6.013.663.164	-	-	6.013.663.164	-
2017	2022	-	-	-	-	-
2018	2023	207.695.128.987	-	-	207.695.128.987	-
Tổng cộng		228.389.091.409	-	(3.829.752.982)	224.559.338.427	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này với số tiền là 44.911.867.685 đồng do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại này trong tương lai.

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Lãi tiền gửi nhận được	13.158.810	10.976.905
		Tiền thuê văn phòng	2.018.181.826	1.527.272.724
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Vay	24.757.314.970	43.406.121.160
		Trả vốn vay	42.039.138.909	27.920.254.527
		Trả lãi tiền vay	898.650.388	1.228.206.429
Nhân sự chủ chốt		Thu nhập và thù lao	5.191.566.905	5.873.243.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ (phải trả)</i>	
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	1.642.228.022	2.862.195.322
		Đặt cọc thuê văn phòng	600.000.000	501.600.000
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Vay ngắn hạn	-	(16.643.729.672)
		Lãi phải trả	-	(96.010.133)
Nhân sự chủ chốt		Lương và thù lao	26.000.000	(38.500.000)

27.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

27.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	2.181.818.182	509.090.909
Trên 1 - 5 năm	545.454.545	-
Tổng cộng	2.727.272.727	509.090.909

27.4 Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lỗ thuần thuộc về các cổ đồng của Công ty (sau khi đã điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm cộng với số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi. Chi tiết lỗ suy giảm trên cổ phiếu của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	(212.081.347.507)	(4.283.394.241)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.937.467	29.937.467
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	(7.083)	(143)
Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu – VND	(7.083)	(143)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vì các khoản tiền gửi và vay trong năm hiện hành có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán và giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được tin cậy tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 7*.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có thể chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 34.611.730.818 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 38.328.425.661 đồng) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 5 & Thuyết minh số 7).

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

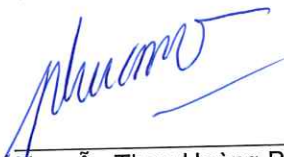
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Yến Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019